

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI
\\



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
A - Tài sản ngắn hạn	100	380.901.919.388	375.904.353.297
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	117.809.054.711	128.320.024.901
1. Tiền	111	70.809.054.711	93.320.024.901
2. Các khoản tương đương tiền	112	47.000.000.000	35.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15.000.000.000	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	109.371.152.729	96.649.742.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	86.177.659.029	78.557.721.343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.660.139.382	7.628.485.930
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	34.585.804.262	23.515.984.888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(13.052.449.944)	(13.052.449.944)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV - Hàng tồn kho	140	83.029.233.868	83.469.939.567
1. Hàng tồn kho	141	83.029.233.868	83.469.939.567
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	55.692.478.080	67.464.646.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.317.488.213	2.516.235.463
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	41.144.599.672	39.290.500.252
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13.230.390.195	25.657.910.897
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn	200	1.063.123.691.636	1.103.289.094.510
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	97.870.000	97.870.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	97.870.000	97.870.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định	220	1.028.427.341.457	1.063.607.965.496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.020.953.209.467	1.056.075.622.506
- Nguyên giá	222	3.635.515.944.824	3.639.338.297.817

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.614.562.735.357)	(2.583.262.675.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.474.131.990	7.532.342.990
- Nguyên giá	228	9.366.285.868	9.366.285.868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.892.153.878)	(1.833.942.878)
III - Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI - Tài sản dài hạn khác	260	33.845.480.179	38.830.259.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	33.845.480.179	38.830.259.014
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	1.444.025.611.024	1.479.193.447.807
C - Nợ phải trả	300	1.037.250.341.681	1.064.435.329.081
I - Nợ ngắn hạn	310	495.265.725.930	492.976.029.219
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	208.485.581.480	205.719.847.908
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	974.803.427	2.595.400.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	29.326.678.587	25.660.497.460
4. Phải trả người lao động	314	36.542.859.991	79.129.788.027
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	45.656.205.588	12.525.602.406
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	3.862.102.727	8.248.297.544
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	35.773.452.914	42.136.683.160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	134.548.041.216	116.863.912.556
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	96.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	541.984.615.751	571.459.299.862
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	4.277.226.400	3.837.226.400 ✓
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	537.707.389.351	567.622.073.462 ✓
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - Vốn chủ sở hữu	400	406.775.269.343	414.758.118.726
I - Vốn chủ sở hữu	410	406.775.269.343	414.758.118.726 ✓
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	800.589.700.000	800.589.700.000 ✓
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	800.589.700.000	800.589.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	3.012.266.363	3.012.266.363 ✓
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(396.826.697.020)	(388.843.847.637) ✓
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(388.843.847.637)	(267.182.571.686) ✓
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(7.982.849.383)	(121.661.275.951)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	1.444.025.611.024	1.479.193.447.807 ✓

Người lập biểu

Đinh Văn Toàn

Kế Toán trưởng

[Signature]

Ngày 25 tháng 4 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	476.291.019.303	476.291.019.303	403.708.419.556	403.708.419.556
Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	476.291.019.303	476.291.019.303	403.708.419.556	403.708.419.556
Giá vốn hàng bán	11	440.436.639.209	440.436.639.209	414.408.920.517	414.408.920.517
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	35.854.380.094	35.854.380.094	(10.700.500.961)	(10.700.500.961)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	505.945.956	505.945.956	1.016.224.017	1.016.224.017
Chi phí tài chính	22	13.431.501.202	13.431.501.202	13.099.111.284	13.099.111.284
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.427.711.472	13.427.711.472	13.099.107.000	13.099.107.000
Chi phí bán hàng	24	28.593.112.977	28.593.112.977	33.248.540.774	33.248.540.774
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.722.811.081	7.722.811.081	9.085.400.136	9.085.400.136
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(13.387.099.210)	(13.387.099.210)	(65.117.329.138)	(65.117.329.138)
Thu nhập khác	31	7.814.638.864	7.814.638.864	5.047.850.560	5.047.850.560
Chi phí khác	32	2.410.389.037	2.410.389.037	177.666.520	177.666.520
Lợi nhuận khác	40	5.404.249.827	5.404.249.827	4.870.184.040	4.870.184.040
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(7.982.849.383)	(7.982.849.383)	(60.247.145.098)	(60.247.145.098)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(7.982.849.383)	(7.982.849.383)	(60.247.145.098)	(60.247.145.098)

Người lập biểu

Đinh Văn Tiến

Kế Toán trưởng

[Signature]

Ngày 25 tháng 4 năm 2022

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31 tháng 3 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhận trước thuế	01	(7.982.849.383)	(7.982.849.383)	(60.247.145.098)	(60.247.145.098)
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	35.180.577.939	35.180.577.939	38.144.077.369	38.144.077.369
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.497	7.497	(4.284)	(4.284)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.649.742.973)	(11.649.742.973)	(12.082.882.983)	(12.082.882.983)
- Chi phí lãi vay	06	13.427.711.472	13.427.711.472	13.099.107.000	13.099.107.000
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	28.975.704.552	28.975.704.552	(21.086.847.996)	(21.086.847.996)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.575.509.932)	(14.575.509.932)	18.121.218.139	18.121.218.139
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	440.705.699	440.705.699	2.158.170.069	2.158.170.069
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	21.694.630.609	21.694.630.609	(15.191.177.648)	(15.191.177.648)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.183.526.085	6.183.526.085	5.323.538.077	5.323.538.077
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.079.100.664)	(14.079.100.664)	(13.761.798.853)	(13.761.798.853)
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.639.956.349	28.639.956.349	(24.436.898.212)	(24.436.898.212)
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(19.759.999)	(19.759.999)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(70.215.642)	(70.215.642)		
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(86.000.000.000)	(86.000.000.000)	(100.000.000.000)	(100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	59.000.000.000	59.000.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.837.057	149.837.057	227.606.485	227.606.485
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.920.378.585)	(26.920.378.585)	15.207.846.486	15.207.846.486
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.364.040.000	23.364.040.000		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.594.595.451)	(35.594.595.451)	(27.304.262.695)	(27.304.262.695)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.230.555.451)	(12.230.555.451)	(27.304.262.695)	(27.304.262.695)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(10.510.977.687)	(10.510.977.687)	(36.533.314.421)	(36.533.314.421)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	128.320.024.901	128.320.024.901	141.686.496.487	141.686.496.487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.497	7.497	(4.284)	(4.284)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	117.809.054.711	117.809.054.711	105.153.177.782	105.153.177.782

Người lập biểu


Đinh Văn Hùng

Kế Toán trưởng



Ngày 25 tháng 4 năm 2022

Tổng giám đốc




Nguyễn Việt Hiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm (theo lịch dương)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các Chi nhánh.
 - 1) Chi nhánh toa xe Hà Nội;
 - 2) Chi nhánh Đoàn tiếp viên đường sắt Hà Nội;
 - 3) Chi nhánh toa xe Vinh;
 - 4) Chi nhánh toa xe Hàng;
 - 5) Chi nhánh vận tải đường sắt Hà Nội;
 - 6) Chi nhánh vận tải đường sắt Đông Anh;
 - 7) Chi nhánh vận tải đường sắt Hải Phòng;
 - 8) Chi nhánh vận tải đường sắt Lào Cai;
 - 9) Chi nhánh vận tải đường sắt Bim Sơn;
 - 10) Chi nhánh vận tải đường sắt Vinh;
 - 11) Chi nhánh vận tải đường sắt Huế;
 - 12) Chi nhánh vận tải đường sắt Phía Nam;
 - 13) Chi nhánh dịch vụ vận tải Đa phương thức.
 - 14) Cơ quan Công ty
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành:
 - Quyết định số 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
 - Quyết định số 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
 - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
 - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.326.276.402	1.685.491.889
Tiền gửi ngân hàng	69.482.778.309	91.634.533.012
Tổng	70.809.054.711	93.320.024.901

02a. Các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.000.000.000	0	35.000.000.000	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0

- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000	0	0	753.000.000	0	0

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	86.732.515.529	78.557.721.343
T/đó: 1) CTy CP Dịch vụ ĐS khu vực I (06)	8.914.688.150	8.914.688.150
4) Công ty TNHH Dịch vụ thương mại vận tải GND Việt Nam (0312)	12.682.332.000	10.674.052.500
6) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư (0312)	10.295.310.154	9.272.182.070
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.976.600	20.060.600
2) CHI NHANH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT MIỀN BẮC (0312)	18.144.000	9.240.000

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a) Ngắn hạn	52.788.475.362	0	43.769.822.584	0
- Phải thu người lao động;	65.545.000	0	32.338.236	0
- Ký cược, ký quỹ	2.206.936.000	0	1.818.816.000	0
- Phải thu khác.	50.515.994.362	0	41.918.668.348	0
T/đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn	48.340.010.607	0	40.837.595.542	0
2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	18.622.222	0	44.903.636	0
3) Tạm ứng - Ngắn hạn	2.094.995.794	0	998.361.645	0
4) Kinh phí Công đoàn	0	0	272.156	0
5) Bảo hiểm xã hội	62.365.739	0	37.535.369	0
4b) Dài hạn	97.870.000	0	97.870.000	0
- Ký cược, ký quỹ	97.870.000	0	97.870.000	0
Cộng	52.886.345.362		43.867.692.584	

07. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	79.664.987.658	0	80.211.734.027	0
- Công cụ, dụng cụ	874.448.739	0	828.748.426	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.149.803.654	0	1.331.871.585	0
- Thành phẩm	1.206.999.894	0	947.886.324	0
- Hàng hóa	132.993.923	0	149.699.205	0
Cộng	83.029.233.868		83.469.939.567	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (có biểu chi tiết kèm theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (có biểu chi tiết kèm theo)

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13a) Chi phí trả trước ngắn hạn	1.317.488.213	2.516.235.463
T/đó: 1) Bảo hiểm, phí SD đường bộ xe ô tô 7 chỗ- NHan (0308)	7.225.678	9.794.112
T/đó: 1) P. Bỏ chi phí sử dụng ĐB xe ô tô (0307)	0	9.729.077
T/đó: 1) Vé, giấy tờ có giá (06)	111.819.300	111.819.300
2) Viên niêm phong toa xe loại dây (0308)	19.184.200	12.027.760
2) P.bỏ giá trị vật tư ấn chỉ nhận từ C/ty (0307)	9.305.750	12.269.750
2) Chi phí trả trước khác (06)	699.876.023	1.832.447.818
3) Hóa đơn, ấn chỉ và các loại vé (0308)	12.395.470	15.787.470
3) P. bỏ giá trị viên niêm phong toa xe (0307)	62.461.420	63.703.200
4) P. bỏ tiền cước DV InTernet - CNTT (0307)	0	1.980.000
13b) Chi phí trả trước dài hạn	33.845.480.179	38.830.259.014
T/đó: 1) Chi phí trả trước SCL TSCD (06)	31.785.712.829	36.390.127.587
2) CCDC,MMTB và khác	2.059.767.350	2.440.131.427

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá Trị	Số không có khả năng trả
15a) Vay ngắn hạn	134.548.041.216	0	53.278.724.111	35.594.595.451	116.863.912.556	0
15b) Vay dài hạn	537.707.389.351	0	0	29.914.684.111	567.622.073.462	0
T/đó: 1) Vay VIB _Đóng mới 25 toa xe Mc (06)	35.634.440.796	0	0	11.858.573.177	47.493.013.973	0
2) NC, CT 28TX B80 thành A64 (06)	5.616.174.537	0	0	2.808.087.269	8.424.261.806	0
3) Mua mới 30 TXK chạy tuyến HN-V (06)	165.734.932.500	0	0	6.138.344.500	171.873.277.000	0
4) ĐT mới 30 TXK tuyến HN - Tp.HCM (06)	151.282.738.000	0	0	3.602.000.000	154.884.738.000	0
5) DA NC, CT 30 TXK (06)	42.940.793.041	0	0	1.790.385.000	44.731.178.041	0
6) DA Hoàn cải, NC 45 TXK (06)	59.719.169.157	0	0	2.211.821.080	61.930.990.237	0
7) Đầu tư mới 100 toa xe H (06)	76.779.141.320	0	0	1.505.473.085	78.284.614.405	0
Cộng	672.255.430.567	0	53.278.724.111	65.509.279.562	684.485.986.018	0

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	228.820.959.460		228.670.089.818	
T/dó: 1) CN CTY CP XD DẦU KHÍ PVOIL HP TẠI HÀ GIANG (0201)	4.852.040.911		1.468.335.052	
2) CÔNG TY TNHH VẠN TÀI THUẬN VIỆT (0312)	9.727.297.496		7.402.100.536	
3) CTY CPVT ĐS HÀ NỘI - CN VTĐS HÀ NỘI (0311)	1.252.967.400		1.309.097.850	
4) TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM (06)	136.131.648.087		176.569.066.374	
5) Công ty CP đầu tư TM Thiên An Bình (0204)	1.198.255.971		1.889.982.574	
6) Cty CP ĐTTM Thiên An Bình (0203)	1.707.087.346		1.816.413.907	
7) Ga Sóng Thần (0312)	5.368.603.840		3.236.689.710	
8) Cty CP VTĐS Hà Nội - CNVT Hà Nội - Trạm Giáp Bát (0311)	1.252.967.400		1.309.097.850	
9) CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN (06)	29.525.888.464			
10) Ga Yên Viên (0312)	7.791.833.620		7.458.340.920	
11) Cty CP VTĐS Hà Nội - CNVT Phía Nam (0311)	5.676.679.080		4.429.374.260	
12) Những khách hàng có số dư <10%	24.335.689.845		21.781.590.785	
16b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
16c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
16d) Phải trả người bán là các bên liên quan	168.344.814.548		179.313.841.290	
1) CN TCT ĐSVN - KHAI THÁC ĐSẮT HÀ LẠNG (0302)	26.619.793		7.375.000	
2) CN Tổng công ty ĐSVN - CN khai thác Hà Lào (0204)			1.917.217	
3) CN Tổng công ty ĐSVN - CN khai thác Hà Nội (0202)	22.147.567			
4) CNTCTĐSVN-Khai thác ĐS Thừa Thiên Huế (0203)	9.265.000			
5) CN Tổng công ty ĐSVN - CN khai thác HÀ NỘI (0301)	45.743.165			
6)CN Tổng công ty ĐSVN - CN khai thácT HÀ NỘI (0201)	296.882.897		432.789.411	
7) TỔNG CÔNG TY ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM (06)	136.131.648.087		176.569.066.374	
8) CN tổng công ty ĐSVN - Khai Thác Đường Sắt Hà Nội (0204)	58.384.011		169.683.920	
9) CN Cty CP VTĐS Sài Gòn- Xí nghiệp toa xe Sài Gòn (0202)	42.482.016		43.446.172	
10) CN TCTĐSVN-Khai thác ĐS Nghệ Tĩnh (0203)	50.125.897		50.229.366	
11) CN Tổng công ty ĐSVN - CN khai thác HÀ THAI HAI (0201)	13.248.900			
12) Công ty Xe lửa Gia lâm (06)	760.763.192		760.763.192	
13) CN Tổng công ty ĐSVN - Khai thác Đường Sắt Hà Thanh (0204)			26.727.650	
14) Cty Xe lửa Gia Lâm (0203)	45.684.000			
15) CN TCT ĐS VIỆT NAM - Xí Nghiệp Đầu Máy Hà Nội (0201)	29.618.146		79.992.505	
16) CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN (06)	29.525.888.464			
17) CN Tổng công ty ĐSVN - Khai Thác Đường Sắt Hà Thái Hải (0204)	82.387.806		198.932.574	
18) XN Toa xe Sài Gòn (0203)	4.955.149		37.425.305	
19) CTY CP TTTH ĐƯỜNG SẮT HÀ NỘI (0201)	147.000.000		147.000.000	
20) CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT THANH HÓA (06)	268.937.500		268.937.500	
21) CN TCT Đường Sắt VN - Khai thác Đường Sắt Lào Cai (0204)			2.193.510	
22) CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA GIA LÂM (0201)	84.941.961		67.915.623	
23) CN TCT Đường Sắt VN - Xí nghiệp Đầu Máy Yên Viên (0204)	200.712.330		199.101.179	
24) CN CTY CP VTĐS SÀI GÒN - XN TOA XE SÀI GÒN (0201)	361.350.523		71.949.620	
25) Công ty CP Xe Lửa Gia Lâm (0204)	136.028.144		178.395.172	

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Cng

STT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	PTVT, Vật TD	Thiết bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.264.591.815.626	8.337.956.164	30.000.000	3.639.338.297.817
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	108.910.530.183	257.467.995.844	3.260.769.462.633	8.337.956.164	30.000.000	3.635.515.944.824
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	79.052.660.210	216.919.371.957	2.279.453.589.955	7.807.316.189	29.737.000	2.583.262.675.311
17	+ Tăng trong kỳ	1.008.324.000	6.340.242.276	27.690.607.763	82.976.000	263.000	35.122.413.039
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	1.008.324.000	6.340.242.276	27.690.607.763	82.976.000	263.000	35.122.413.039
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	3.822.352.993	0	0	3.822.352.993
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	80.060.984.210	223.259.614.233	2.303.321.844.725	7.890.292.189	30.000.000	2.614.562.735.357
27	III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0
28	1) Tại ngày đầu kỳ	29.857.869.973	40.548.623.887	985.138.225.671	530.639.975	263.000	1.056.075.622.506
29	2) Tại ngày cuối kỳ	28.849.545.973	34.208.381.611	957.447.617.908	447.663.975	0	1.020.953.209.467

STT	Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Quyền P/hành	Bản quyền	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	I - Nguyên giá TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2	1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
3	+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
5	- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0
6	- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0	0	0
7	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
8	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
9	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
10	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
11	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
12	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
13	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
14	2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	0	0	803.000.000	0	147.000.000	9.366.285.868
15	II - Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
16	1) Số dư đầu kỳ	1.177.303.878	0	0	0	518.344.000	0	138.295.000	1.833.942.878
17	+ Tăng trong kỳ	41.444.000	0	0	0	14.548.000	0	2.219.000	58.211.000
18	- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0	0	0
19	- Trích KHCB trong kỳ	41.444.000	0	0	0	14.548.000	0	2.219.000	58.211.000
20	- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
21	+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
22	- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
23	- Bàn giao đi trong nội bộ Cty	0	0	0	0	0	0	0	0
24	- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0	0	0
25	- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
26	2) Số dư cuối kỳ	1.218.747.878	0	0	0	532.892.000	0	140.514.000	1.892.153.878
27	III - Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
28	* Tại ngày đầu kỳ	7.238.981.990	0	0	0	284.656.000	0	8.705.000	7.532.342.990
29	* Tại ngày cuối kỳ	7.197.537.990	0	0	0	270.108.000	0	6.486.000	7.474.131.990

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát sinh phải nộp	Phát sinh đã nộp	Số cuối kỳ
17a) Số phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.042.478.548	2.086.746.205	1.548.895.374	1.580.329.379
- Thuế thu nhập cá nhân	30.535.580	82.928.072	105.670.472	7.793.180
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	19.773.820.390	2.355.276.081	40.057.572	22.089.038.899
- Các loại thuế khác		91.794.569	91.794.569	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp #	4.813.662.942	15.768.658.731	14.932.804.544	5.649.517.129
Cộng	25.660.497.460	20.385.403.658	16.719.222.531	29.326.678.587
17b) Số phải thu	0	0	0	0
- Thuế giá trị gia tăng	-24.794.704.811	12.463.885.715	0	-12.330.819.096
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-406.303.028	0	0	-406.303.028
- Thuế thu nhập cá nhân	-456.903.058	280.715.641	317.080.654	-493.268.071
Cộng	(25.657.910.897)	12.744.601.356	317.080.654	(13.230.390.195)

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18a) Ngắn hạn	45.656.205.588	12.525.602.406
18b) Dài hạn	0	0
Cộng	45.656.205.588	12.525.602.406

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19a) Ngắn hạn	0	0
- Kinh phí công đoàn	144.984.166	124.729.404
- Bảo hiểm xã hội	287.097.187	7.561.456.152
- Bảo hiểm y tế	180.194.413	172.987.941
- Bảo hiểm thất nghiệp	39.642.319	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.216.963.750	1.397.805.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33.912.063.079	32.879.703.913
T/đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	33.474.425.272	32.454.004.359
2) Phải thu khác - Ngắn hạn	437.637.807	425.699.554
Cộng	35.780.944.914	42.136.683.160
19b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.277.226.400	3.837.226.400
Cộng	4.277.226.400	3.837.226.400

19c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20a) Ngắn hạn	3.862.102.727	8.248.297.544
T/đó: 1) Dịch vụ hỗ trợ vận tải	12.272.727	35.454.544
2) Vận tải	3.849.830.000	8.212.843.000
20a) Ngắn hạn	0	0
Cộng	3.862.102.727	8.248.297.544

25. Vốn chủ sở hữu

25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Quyền chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa PP & các quỹ
Số dư đầu năm trước	800.589.700.000					(264.170.305.323)
- Tăng vốn kỳ này năm trước						
- Lãi kỳ này năm trước						196.148.999.521
- Tăng khác kỳ này năm trước					4.284	
- Giảm vốn kỳ này năm trước						
- Lỗ kỳ này năm trước						256.396.144.619
- Giảm khác kỳ này năm trước					4.284	
Số dư cuối kỳ này năm trước	800.589.700.000					(324.417.450.421)
Số dư đầu năm nay	800.589.700.000					(385.831.581.274)
- Tăng vốn kỳ này năm nay						
- Lãi kỳ này năm nay						(121.661.275.951)
- Tăng khác kỳ này năm nay					7.497	
- Giảm vốn kỳ này năm nay						
- Lỗ kỳ này năm nay						(113.678.426.568)
- Giảm khác kỳ này năm nay					7.497	
Số dư cuối kỳ này năm nay	800.589.700.000					(393.814.430.657)

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	476.291.019.303	403.708.419.556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	475.294.729.303	403.708.419.556
- Doanh thu khác	996.290.000	0
b) DT đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	18.818.062.134	16.702.535.000
T/dó: 1) CTY CP ĐƯỜNG SẮT NGHỆ TĨNH (0204)	25.000.000	0
2) CN TCT ĐSVN- Xí Nghiệp đầu máy Yên Viên (0202)	0	2.000.000
3) CN Cty CP VTĐS Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn (0203)	3.481.221	0
4) CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Hà Nội (0308)	0	28.909.090
5) CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA GIA LÂM (0201)	0	12.957.250
6) XÍ NGHIỆP ĐẦU MÁY HÀ NỘI (0312)	0	7.500.000
7) CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT SÀI GÒN (06)	17.028.906.000	16.702.535.000
8) Công ty CP vận tải đường sắt Hà Nội (0202)	0	28.613.636
9) CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Yên Viên (0308)	0	22.318.182
10) CN Cty CP VTĐS Sài Gòn - Xí nghiệp Toa xe Sài Gòn (0201)	2.133.087.350	1.687.077.342
11) CHI NHÁNH VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT MIỀN BẮC (0312)	25.200.000	25.200.000
12) Tổng công ty đường sắt Việt nam (06)	894.578.067	0
13) CN TCT ĐSVN - Khai thác đường sắt Thừa Thiên Huế. (0202)	0	1.800.000
14) CÔNG TY CỔ PHẦN XE LỬA DI AN (0201)	0	8.054.703
15) Tổng công ty đường sắt Việt nam (06)	894.578.067	0
16) CN TCT ĐSVN - Xí nghiệp đầu máy Vinh (0202)	0	4.080.000
17) Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn (0201)	2.133.087.350	1.687.077.342
18) TCT ĐSVN - Trung tâm điều hành vận tải đường sắt (0202)	0	3.250.000

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	996.290.000	0
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	439.440.349.209	414.408.920.517
Cộng	440.436.639.209	414.408.920.517

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	505.945.956	1.016.224.017
Cộng	505.945.956	1.016.224.017

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	762.219.089	5.047.850.560
- Thu thanh lý tài sản	1.562.744.108	0
- Các khoản thu nhập khác	5.780.397.232	0
Cộng	8.105.360.429	5.047.850.560

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	68.971.941	0
- Chi phí thanh lý tài sản	290.721.565	0
- Các khoản chi phí khác	2.341.417.096	177.666.520
Cộng	2.701.110.602	177.666.520

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	27.457.590.028	31.316.963.243
a) Chi phí Nguyên vật liệu	1.278.306.140	1.913.664.320
a1) Vật liệu	1.130.374.442	1.755.417.425
a2) Nhiên liệu	147.931.698	158.246.895
b) Chi phí Nhân công	17.755.057.520	21.022.882.948
b1) Tiền lương	14.592.700.200	16.476.146.400
b2) Bảo hiểm	3.162.357.320	4.546.736.548
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	389.112.491	532.230.581
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.719.143.451	4.847.035.683
e) Chi phí khác	3.315.970.426	3.001.149.711
2) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	7.382.277.528	8.843.460.069
a) Chi phí Nguyên vật liệu	358.663.197	247.051.731
a1) Vật liệu	293.468.195	178.003.819
a2) Nhiên liệu	65.195.002	69.047.912
b) Chi phí Nhân công	4.856.927.122	4.860.824.870
b1) Tiền lương	4.121.490.046	4.044.249.079
b2) Bảo hiểm	735.437.076	816.575.791
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	295.288.000	807.322.299
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	309.815.358	791.267.034
e) Chi phí khác	1.561.583.851	2.136.994.135
Cộng	34.839.867.556	40.160.423.312

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	23.660.550.045	27.677.544.246
a1) Vật liệu	17.542.981.323	21.849.945.476
a2) Nhiên liệu	6.117.568.722	5.827.598.770
b) Chi phí Nhân công	50.986.027.940	66.119.341.342
b1) Tiền lương	43.535.209.236	56.520.249.624
b2) Bảo hiểm	7.450.818.704	9.599.091.718
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	33.953.357.448	36.718.418.595
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.723.496.635	225.830.286.839
e) Chi phí khác	23.812.036.490	28.851.814.842
Cộng	376.135.468.558	385.197.405.864

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

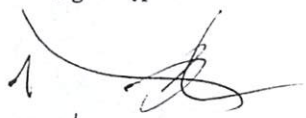
4 - Trình bày tài sản, D/thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu


Đinh Văn Tuấn

Kế toán trưởng



Lập, Ngày tháng năm

Tổng giám đốc



Nguyễn Việt Hiệp